

Cơ cấu dân số vàng và những vấn đề đặt ra cho chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn hiện nay

Lê Thị Tuyền*

Nhận ngày 26 tháng 10 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 02 năm 2026.

Tóm tắt: Việt Nam hiện đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng với đặc trưng cơ bản là tỉ lệ người trong độ tuổi lao động cao hơn so với tỉ lệ người phụ thuộc. Đây được coi là lợi thế với nhiều quốc gia, cũng là cơ hội để các quốc gia tận dụng, tạo nên sự đột phá trong phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, theo dự báo giai đoạn cơ cấu dân số vàng ở Việt Nam có thể sẽ chấm dứt vào khoảng năm 2037. Hiện tại, Nhà nước đã có nhiều chính sách nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuẩn bị cho quá trình lão hoá dân số. Tuy nhiên vẫn còn nhiều thách thức, nhiều vấn đề đặt ra trong hoạch định chính sách an sinh xã hội. Xác định, nhận diện những thách thức và vấn đề để gợi ý cho chính sách an sinh xã hội nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định là nội dung của bài viết này.

Từ khoá: Cơ cấu dân số, dân số vàng, chính sách an sinh xã hội.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: Vietnam is currently in the demographic dividend period in which the proportion of people in the working age is higher than the proportion of dependent ones. This is considered an advantage and also an opportunity for many countries to make breakthroughs in economic and social development. However, that period in Vietnam is forecasted to come to an end around 2037. The State is currently implementing many policies to enhance the quality of human resources and prepare for population aging. However, there remain many challenges and issues in planning social protection policies. This article focuses on identifying and recognizing challenges and issues, and making recommendations for the policies to ensure stable development.

Keywords: Population structure, demographic dividend, social protection policy.

Subject classification: Sociology

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử nhân khẩu học của mỗi quốc gia, cơ cấu dân số vàng hầu như chỉ xuất hiện một lần duy nhất. Thực tế, nhiều quốc gia trên thế giới đã tận dụng ưu thế này để tạo nên bước đột phá cho sự phát triển kinh tế, xã hội. Ngoài việc cơ cấu dân số vàng đem lại lợi thế về nguồn nhân lực lao động với tiềm năng phát triển mạnh mẽ, nó còn giúp gia tăng và mở rộng nguồn ngân quỹ an sinh xã hội, đồng thời đa dạng hoá các dịch vụ an sinh xã hội. Nhưng chính vì vậy, việc xây dựng và ban hành chính sách an sinh xã hội phải thực sự hiệu quả để tránh những hệ lụy từ chính giai đoạn dân số vàng này. Nói cách khác, một hệ thống chính sách an sinh xã hội đúng đắn sẽ quyết định khả năng tối ưu hoá cơ cấu dân số vàng, đồng thời chủ động được khi quốc gia chuyển sang giai đoạn lão hoá dân số. Giai đoạn gần đây, đặc biệt từ Đại hội Đảng lần thứ XIII, rất nhiều chính sách an sinh xã hội được ban hành tác động tích cực đến nguồn nhân lực xã hội, nhất là nhân lực trong độ tuổi lao động. Trong đó có những chính sách mang tính đột phá như việc sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội theo hướng mở rộng, có lợi cho người lao động; dự thảo chính sách miễn học phí cho học sinh phổ thông; dự thảo

* Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Email: lethytuyen1980@gmail.com

chính sách miễn viện phí... Đây là những chính sách giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuẩn bị cho sự phát triển bền vững trước những thay đổi lớn về cơ cấu dân số trong tương lai.

Nghiên cứu về chính sách an sinh xã hội. Theo ILO, an sinh xã hội là “Sự bảo vệ mà xã hội thực hiện đối với các thành viên của mình thông qua một loạt các biện pháp công cộng để chống lại sự cùng quẫn về kinh tế và xã hội có thể dẫn đến sự chấm dứt hay giảm sút đáng kể về thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mất việc làm, mất sức lao động, tuổi già hoặc cái chết; những dịch vụ về chăm sóc y tế và những quy định về hỗ trợ đối với những gia đình có con nhỏ gặp phải khó khăn trong cuộc sống. Trong cuốn *Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam* (2011), an sinh xã hội được hiểu “là hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước (Bảo hiểm xã hội/trợ giúp xã hội) và tư nhân (Các chế độ không theo luật định hoặc của tư nhân) nhằm giảm mức độ nghèo đói và tổn thương, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội” (Ellen Kramer, Brigittle Koller - Koller và các cộng sự, 2011). Theo hai cách hiểu trên, an sinh xã hội là một chính sách xã hội gắn với những mục tiêu rõ ràng và thường được cụ thể hoá bằng các quy định của pháp luật như: Luật Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Lao động, Luật Việc làm... cùng với các chương trình trợ giúp như: Chương trình xóa đói, giảm nghèo; Chương trình nước sạch...

Các chính sách an sinh xã hội của mỗi quốc gia sẽ được điều chỉnh, thay đổi theo những thay đổi thực tế. Những chính sách an sinh xã hội linh hoạt, bám sát vào điều kiện thực tế và thể hiện vai trò của Nhà nước cũng là yếu tố đánh giá về năng lực quản trị quốc gia tốt.

Theo Phạm Ngọc Anh đã đánh giá mô hình an sinh xã hội tại Nhật Bản có tính phổ cập, dựa vào nguyên tắc phân phối lại thu nhập, trong đó tất cả mọi người dân đều được hưởng trợ giúp tối thiểu nhằm nâng cao mức sống và giảm phân hoá giàu nghèo. Trong mô hình này, nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc cung cấp an sinh xã hội thông qua hệ thống bảo hiểm và trợ cấp xã hội” (Phạm Ngọc Anh, 2017). Tác giả Đặng Anh Dũng (2023) với đề tài đã từ nghiên cứu về hệ thống chính sách an sinh xã hội của Cộng hoà Liên bang Đức đưa ra một số gợi ý cho việc hoạch định chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam. Trong đó nổi bật năm nội dung: Cần lựa chọn và xây dựng mô hình an sinh xã hội phù hợp; Đẩy nhanh quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về chính sách an sinh xã hội; Chú trọng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thực hiện an sinh xã hội; Mở rộng phạm vi và đối tượng hưởng an sinh xã hội; Thực hiện xã hội hoá, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đóng góp vào hệ thống an sinh xã hội.

Liên quan đến các chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam, tác giả Nguyễn Văn Chiêu (2014) đã cho rằng: với tư cách là quốc gia đang phát triển, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện về pháp luật an sinh xã hội, nâng cao hiệu lực quản lý, đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong quá trình thực hiện chính sách. Từ góc nhìn của nhà quản lý, tác giả Lê Tấn Dũng (2021) đã chỉ ra một số thách thức như: Mức bao phủ của hệ thống an sinh xã hội chưa cao, đối tượng còn hẹp; nguồn lực thực hiện chính sách an sinh xã hội còn hạn hẹp và mức hỗ trợ còn thấp; một số đối tượng còn y lại chính sách của Nhà nước; kết quả giảm nghèo chưa bền vững, bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo có xu hướng gia tăng. Nguyễn Quốc Sứ (2024) trong bài viết “Một số vấn đề về chính sách xã hội sau gần 40 năm Đổi mới đất nước” đưa ra một số gợi ý liên quan đến chính sách an sinh xã hội như: Tiếp cận xây dựng chính sách xã hội từ “cứu trợ” sang “hỗ trợ” và nâng cao năng lực cho đối tượng yếu thế; Xây dựng chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội phù hợp với xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội... Hoạt động của Chính phủ chuyển từ vai trò là chủ thể trực tiếp cung ứng dịch vụ công, phân phối phúc lợi sang vai trò là người đảm bảo an sinh xã hội và cung cấp dịch vụ công cơ bản, tối thiểu.

Nghiên cứu về cơ cấu dân số vàng tại Việt Nam. Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA), trong nghiên cứu “Tận dụng cơ hội dân số vàng ở Việt Nam”, đã phân tích các cơ hội, thách

thức và đề xuất những định hướng chính sách nhằm khai thác hiệu quả giai đoạn cơ cấu dân số thuận lợi (UNFPA, 2010). Theo đó, Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ “dân số vàng” từ khoảng năm 2009-2010 và dự kiến kéo dài đến khoảng năm 2038-2040, tức trong vòng gần 30 năm. Đây được xem là “cửa sổ cơ hội” quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và củng cố nền tảng an sinh xã hội trước khi quá trình già hóa dân số diễn ra mạnh mẽ hơn. Trên cơ sở xác định cơ hội cũng như thách thức của giai đoạn này, UNFPA đã gợi ý cho Việt Nam hoàn thiện các chính sách liên quan đến giáo dục, y tế, lao động, việc làm và nguồn nhân lực. Trên thực tế, những gợi ý đó đến thời điểm này vẫn còn nhiều giá trị tham chiếu.

Với đề tài “Đặc điểm cơ cấu dân số vàng ở Việt Nam khả năng khai thác những lợi thế của cơ cấu dân số vàng đến năm 2030” (Phạm Mạnh Thủy, 2014), Phạm Mạnh Thủy đã phân tích, đánh giá tổng quan về cơ cấu dân số vàng ở những đặc điểm, lợi thế về kinh tế và những vấn đề đặt ra. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm khai thác lợi thế đó nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và giải quyết các vấn đề mới phát sinh. Trong các giải pháp, phát triển nguồn nhân lực “vàng” được nhấn mạnh là giải pháp quan trọng.

Tác giả Nguyễn Thế Linh với công trình “Thế chế bảo hiểm xã hội nhằm đảm bảo an sinh xã hội tại Việt Nam” (2024) đã nêu nhóm đối tượng trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội chưa đạt yêu cầu theo mục tiêu đề ra là năm 2025 đạt 45%, và đến năm 2030 là 60%, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia khoảng 5% lực lượng lao động trong độ tuổi. Điều này sẽ kéo theo nhiều rủi ro khi nhóm đối tượng này trở thành nhóm người già ở giai đoạn sau đó. Tác giả cũng đưa ra dự báo về những thách thức mà chính sách bảo hiểm xã hội phải đối mặt khi dân số bước vào thời kỳ lão hoá.

Mặc dù có nhiều công trình nghiên cứu về chính sách an sinh xã hội và giai đoạn cơ cấu dân số vàng ở Việt Nam, tuy nhiên tiếp cận từ góc độ xã hội học gắn với bối cảnh thực tế nhiều thay đổi mạnh mẽ giai đoạn hiện nay thì vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào công bố. Tuy nhiên, bài viết vẫn kế thừa và tham khảo các công trình khoa học liên quan đến phạm vi nghiên cứu để đảm bảo tính thống nhất ở một số luận điểm khoa học. Đây cũng là nguồn tài liệu thứ cấp có giá trị cho bài nghiên cứu.

Đây là lý do tác giả chọn chủ đề: *Cơ cấu dân số vàng và những vấn đề đặt ra cho chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn hiện nay*. Bài viết không có tham vọng nghiên cứu tất cả các vấn đề về hiện trạng cơ cấu dân số vàng cũng như chính sách an sinh xã hội của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, mà chỉ tập trung nghiên cứu về một số vấn đề liên quan đến chất lượng nguồn nhân lực lao động, xu thế lão hoá dân số và gợi ý một số chính sách cần phải được chú trọng để giải quyết, khắc phục những vấn đề đó. Bài viết sử dụng cách tiếp cận liên ngành xã hội học - dân số học và phương pháp nghiên cứu phân tích tài liệu thứ cấp là chủ yếu để làm rõ các vấn đề đặt ra.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu trong xã hội học nhằm phân tích một cách hệ thống và đa chiều về cơ cấu dân số vàng và những vấn đề đặt ra đối với chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Trước hết, phương pháp phân tích - tổng hợp được vận dụng để làm rõ đặc điểm, xu hướng biến đổi của cơ cấu dân số vàng, các cơ hội và thách thức, cũng như những vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển, bao gồm áp lực về việc làm, chất lượng nguồn nhân lực, già hóa dân số, bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội và sự thích ứng của hệ thống an sinh xã hội. Nội dung này được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng nhằm thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa các nguồn dữ liệu thứ cấp, bao gồm báo cáo dân số, số liệu thống kê, tài liệu của các tổ chức trong nước và quốc tế,

cũng như các nghiên cứu điển hình liên quan đến dân số và an sinh xã hội. Thông qua việc phân tích các tài liệu này, bài viết nhận diện rõ các xu hướng biến động dân số, những vấn đề nổi bật nảy sinh trong giai đoạn dân số vàng, đồng thời chỉ ra các khoảng trống trong nghiên cứu và thực tiễn chính sách hiện hành. Việc kết hợp các phương pháp trên góp phần bảo đảm tính hệ thống, khách quan và giá trị thực tiễn của các phân tích và kết luận trong bài viết.

3. Kết quả và thảo luận

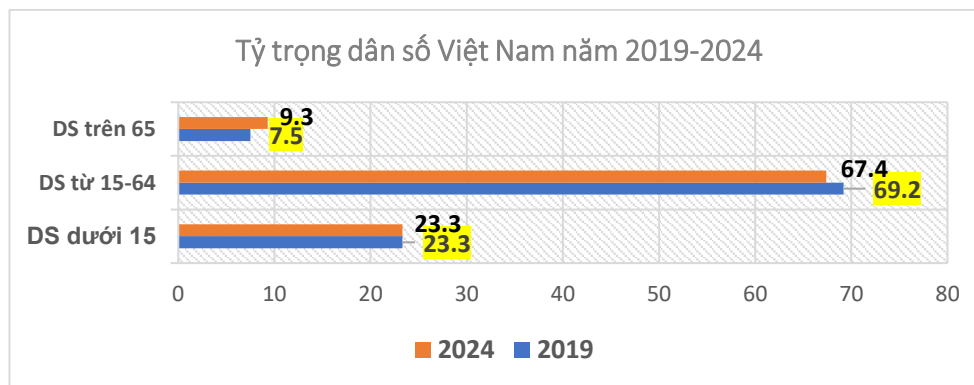
Các nghiên cứu về cơ cấu dân số vàng cũng như các chính sách an sinh xã hội nói chung và tại Việt Nam nói riêng khá phong phú. Một mặt, đây là những vấn đề lớn, quyết định đến sự phát triển của cả một quốc gia, cũng là thước đo về năng lực quản trị của quốc gia đó. Mặt khác, cũng đã nhiều quốc gia bỏ qua cơ hội nguồn dân số vàng, loay hoay trong bẫy thu nhập trung bình và bị động khi tỉ lệ dân số già hoá tăng nhanh, đó là bài học cần phải được nhìn nhận cho các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

3.1. Thực trạng cơ cấu dân số tại Việt Nam giai đoạn hiện nay

Tại Việt Nam, bắt đầu từ năm 2007 chính thức bước vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng với tỉ số người trong độ tuổi lao động vượt lên trên 50% tổng dân số. Kết quả điều tra cho thấy, dân số giữa kỳ năm 2024 là 101.112.656 người. Tính từ năm 2019, quy mô dân số Việt Nam đã tăng thêm 4,9 triệu người với tỉ lệ tăng khoảng 0,99%/năm (Tổng cục Thống kê, 2024).

Năm 2019, tỉ trọng dân số tham gia lực lượng lao động cao nhất ở nhóm tuổi 25-29 (14,3%) so với 14,2% ở độ tuổi 30-34. Đây là nhóm lao động có hiệu suất lao động cao nhất. Các nhóm lao động từ 15 đến dưới 25 và nhóm từ 60 tuổi trở lên đều chiếm tỉ trọng thấp. Đến năm 2024, tỉ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64) chiếm 67,4%, giảm 0,6% so với năm 2020 (Tổng cục Thống kê, 2020). Có thể thấy điều đó qua bảng 1:

Bảng 1: Tỷ trọng cơ cấu dân số Việt Nam năm 2019-2024 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)

Có thể thấy, với tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động chiếm từ 67,4% đến 69,2% từ 2019-2024, Việt Nam đang có một lực lượng lao động dồi dào, trẻ, khoẻ, cung cấp cho thị trường lao động đang ngày một sôi động tại Việt Nam. Khi phân tích lợi thế so sánh giữa các quốc gia, với cơ cấu dân số vàng và giá nhân công rẻ, Việt Nam đang có cơ hội chiếm ưu thế trong tương quan với nhiều quốc gia khác. Mặt khác, với sự phát triển kinh tế, xã hội ổn định, mức sống của người dân ngày càng được tăng lên, các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đã chú trọng đến nguồn nhân lực xã hội, giúp nâng cao chất lượng lực lượng lao động nói chung, lao động trẻ nói riêng. Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố: Giáo dục phổ thông đã có sự cải thiện rõ rệt về việc tăng tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi. Tỷ lệ đi học chung của cấp tiểu học là 98,7%, cấp trung học cơ sở (THCS) là 95,6% và trung học

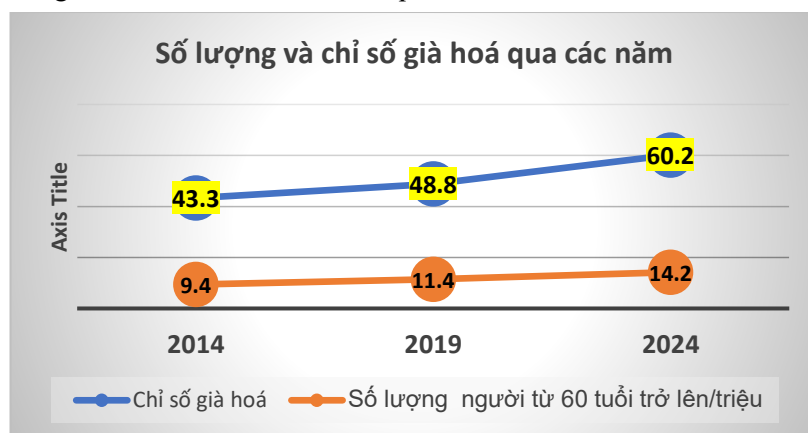
phổ thông (THPT) là 79,9%. Tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp này lần lượt là 98,3%, 95,2% và 79,4%. Tổng số người tốt nghiệp THPT trở lên của cả nước chiếm 40% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, có 26,4% dân số từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam có chuyên môn kỹ thuật (CMKT); gần một nửa trong số đó là người có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 11,6%). Tỷ lệ dân số có trình độ CMKT đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây, tăng 7,2 điểm phần trăm so với năm 2019 và tăng 9,2 điểm phần trăm so với năm 2014 (Tổng cục Thống kê, 2024). Liên tục trong vài năm trở lại đây, nhiều chính sách an sinh xã hội được ban hành thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đến dân số và nguồn nhân lực xã hội. Đơn cử, chính sách cho các cặp vợ chồng, phụ nữ đơn thân được quyền quyết định về thời gian sinh, số lượng con và khoảng cách giữa các lần sinh tùy theo điều kiện thực tế; chính sách mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), trợ cấp hưu trí xã hội cho người cao tuổi không có lương hưu, bảo đảm quyền lợi cho người dân khi mất việc và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia cũng như hưởng thụ các chế độ an sinh xã hội theo quy định của Luật BHXH số 41/2024/QH15 và Luật BHYT sửa đổi năm 2024. Bên cạnh đó, những chính sách giảm nghèo bền vững, hỗ trợ người già neo đơn, hỗ trợ ứng phó, khắc phục thiên tai, dịch bệnh cũng được tăng cường. Cùng với đó, chính sách đối các dịch vụ thiết yếu như giáo dục, y tế, văn hoá với đề xuất mở rộng đối tượng miễn giảm học phí, miễn viện phí đã thể hiện sự đa dạng, toàn diện của hệ thống chính sách về an sinh xã hội ở nước ta.

Những chính sách an sinh như đã nêu trên vừa thể hiện sự quan tâm của cả hệ thống chính trị đối với lĩnh vực dân số, chất lượng nguồn nhân lực xã hội, vừa là bước đi cần thiết để chủ động đối phó với tình trạng già hoá dân số sẽ diễn ra tại Việt Nam trong giai đoạn tới đây

3.2. Những vấn đề đặt ra trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng tại Việt Nam

Xu hướng lão hoá dân số và những thách thức đặt ra. Từ thực tế của giai đoạn cơ cấu dân số vàng đặt ra nhiều vấn đề cần phải có sự phân tích thấu đáo để hoạch định các chính sách cho phù hợp. Nhìn vào tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (Từ 15-64) của năm 2024 giảm tới 1,8%, tỷ trọng dân số trên 65 tuổi lại tăng 1,8% so với năm 2019, và mở rộng để so sánh cơ cấu độ tuổi giai đoạn năm 2014-2024, chỉ số già hoá năm 2024 là 60,2%, tăng 11,4% so với năm 2019 và 16,9% so với năm 2014 sẽ nhận ra xu hướng già hoá dân số đang diễn ra với một tốc độ khá nhanh. Năm 2024, số lượng người già từ 60 tuổi trở lên là 14,2 triệu người, tăng 2,8 triệu người (tương ứng gấp 1,25 lần) so với năm 2019 và tăng 4,7 triệu người (tương ứng gấp 1,5 lần) so với năm 2014 (Tổng cục Thống kê, 2024) (bảng 2):

Bảng 2: Tỷ trọng cơ cấu dân số theo độ tuổi qua các năm



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2024)

(Chú thích: chỉ số già hóa (%); số lượng người từ 60 tuổi trở lên (triệu người))

Số lượng và tỷ trọng dân số già hoá tăng nhanh ở giai đoạn sau so với giai đoạn trước đó. Theo dự báo, đến năm 2030, số người từ 60 tuổi trở lên sẽ xấp xỉ 18 triệu người, tăng gần 4 triệu người so với năm 2024 (Tổng cục dân số, 2024). Với tốc độ này, nếu không kiểm soát tốt và có chính sách hợp lý, Việt Nam không chỉ không tối ưu hoá được nguồn lực lao động lớn mà còn phải đối diện với nhiều vấn đề phức tạp trong giai đoạn lão hoá dân số.

Ở một khía cạnh khác, cơ cấu dân số vàng hiện nay lại là nhân tố tạo nên những thách thức lớn trong một tương lai không xa. Có thể thấy những thách thức đó là hệ lụy từ tình trạng lão hoá dân số: Trong xu thế giảm gia tăng dân số, mức sinh thay thế sẽ thấp hơn so với tỉ suất chết. Thống kê giữa năm 2024 đã đưa ra những số liệu đáng quan ngại: “Tổng tỷ suất sinh (TFR)¹ là 1,91 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế. Kể từ năm 2009 đến hết năm 2022, trong suốt gần 15 năm, mức sinh của Việt Nam giữ trạng thái tương đối ổn định xung quanh mức sinh thay thế. Tuy nhiên, trong hai năm gần đây, 2023-2024, mức sinh Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu giảm nhanh hơn. Năm 2023, TFR của Việt Nam là 1,96 con/phụ nữ và con số này giảm tiếp xuống còn 1,91 con/phụ nữ vào năm 2024” (Tổng cục Thống kê, 2024).

Tuổi thọ bình quân của người Việt Nam ngày càng được cải thiện lên đến mức bình quân là 73,6 tuổi. Khi đi qua giai đoạn cơ cấu dân số vàng, Việt Nam sẽ phải đối diện với thực tế là số người phụ thuộc sẽ cao hơn so với số người trong độ tuổi lao động, bắt buộc các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội phải được tăng cường... Bởi khi cơ cấu dân số lão hoá, gánh nặng về việc chăm sóc sức khoẻ, bao gồm cả sức khoẻ về thể chất và tinh thần sẽ càng gia tăng. Hệ thống y tế không đủ khả năng bao phủ để giải quyết các vấn đề liên quan đến người già. Từ khía cạnh văn hoá, theo truyền thống của người Việt Nam, thường những người già sẽ sống cùng con cháu trong gia đình. Nhưng trong bối cảnh toàn cầu hoá, văn hoá cá nhân từ phương Tây thâm nhập vào các gia đình Việt Nam, làm thay đổi nhiều chuẩn mực đạo đức xã hội, làm biến dạng nhiều mối quan hệ thân quyến. Chủ nghĩa vị kỷ xuất hiện khiến những tình cảm và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình chịu ảnh hưởng sâu sắc. Người già trở thành gánh nặng ngay trong chính gia đình họ. Áp lực không chỉ đối với bản thân họ mà còn đối với các thành viên trong gia đình. Và bài toán cân bằng các mối quan hệ xã hội, trong đó có người già trở thành thách thức đối với những quốc gia đang phát triển khi sức đề kháng văn hoá chưa mạnh.

Nguồn lực lao động đông nhưng chất lượng không cao. Kết quả điều tra dân số cho thấy: “Nhóm nghề lao động giản đơn thu hút nhiều nhân lực nhất trong nền kinh tế với tỷ lệ 33,2%... Các nhóm “dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng”, “thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” và “thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” cũng là những nhóm nghề thu hút nhiều lực lượng lao động, tương ứng là 18,3%, 14,5% và 13,2% tổng số lao động đang làm việc” (Tổng cục Thống kê, 2019). Khi tham gia vào thị trường lao động quốc tế, lao động Việt Nam phần lớn không có trình độ ngoại ngữ, thiếu kỹ năng, khó hoà nhập vào môi trường làm việc đòi hỏi tính quy chuẩn, tính kỉ luật và thước đo hiệu quả.

Theo thống kê của Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTB & XH), năm 2022, Việt Nam đã đưa 142.779 người xuất khẩu lao động; năm 2023, cả nước có 155.000 người đi lao động ở nước ngoài, đạt 129% so với chỉ tiêu đề ra; và chỉ tính riêng 11 tháng đầu năm 2024, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 143.160 người, cao hơn so với kế hoạch là 125.000 người, đạt 114%. Cũng theo Bộ LĐTB & XH, lao động Việt Nam hiện có mặt ở 40 quốc gia, hàng năm gửi về khoảng 3 tỷ USD (Cục Quản lý lao

¹ Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

động người nước ngoài, 2022, 2023, 2024). Tuy nhiên, đa số lao động Việt Nam đi lao động nước ngoài là lao động thủ công, hoặc được đào tạo nhưng tay nghề chưa cao, số lượng đi theo diện chuyên gia chỉ chiếm chưa đến 10%. Đây là một sự lãng phí rất lớn khi cơ hội tham gia vào thị trường lao động thế giới rất lớn, nhưng khả năng đáp ứng của nhân lực lao động của Việt Nam còn quá hạn chế. Theo nghiên cứu của Trần Văn Hùng và Lê Thị Mai Hương trong bài nghiên cứu “Năng suất lao động của Việt Nam: So sánh với các quốc gia trong khu vực Asean”, Năm 2022, năng suất lao động của Việt Nam xếp thứ 6, cao hơn Lào, Phillipines, Myanmar, Campuchia, nhưng có khoảng cách khá xa so với các quốc gia khác trong khối ASEAN. Ví như lao động của Singapore năng suất cao gấp 7,27 lần so với lao động Việt Nam, hay Malayxia cao gấp 2,5 lần (Trần Văn Hùng, Lê Thị Mai Hương, 2023). Thực trạng này đặt ra nhiều thách thức đối với việc phát huy nguồn lực lao động phong phú ở Việt Nam.

3.3. Phân tích và đề xuất hoàn thiện chính sách an sinh xã hội theo hướng bền vững, gắn với khai thác hiệu quả lợi thế của cơ cấu dân số vàng

Để giải quyết những vấn đề và hệ lụy từ cơ cấu dân số vàng như đã nêu trên, khi sự vận hành của hệ thống bảo trợ xã hội cũng đang là một vấn đề nan giải trong bối cảnh nguồn lực tài chính quốc gia còn hạn chế là điều không đơn giản. Khi nhóm dân số già gia tăng về số lượng, cùng với đó là tỉ lệ những người già neo đơn, không nơi nương tựa, chỉ biết trông chờ vào chính nguồn phúc lợi xã hội, thì việc tăng cường nguồn lực tài chính cho lĩnh vực này thực sự là một khó khăn lớn. Đây là vấn đề diễn ra ngay với những quốc gia phát triển. Ví dụ: như Đức, Nhật Bản là những nước có nền kinh tế mạnh, tuy nhiên các quỹ bảo hiểm của họ, đặc biệt là bảo hiểm y tế đang lâm vào tình trạng bội chi (Đức là quốc gia có mức đóng bảo hiểm y tế bắt buộc cao, mức đóng góp thống nhất là 14,6% tính đến năm 2019) (Đặng Anh Dũng, 2023). Còn tại Nhật Bản, 100 % dân số được bao phủ bảo hiểm y tế cho một tập hợp dịch vụ cơ bản, tức là gần như toàn dân được bảo đảm chăm sóc sức khỏe thông qua hệ thống bảo hiểm y tế công. Đây là mức bao phủ tương đương hoặc cao hơn tỷ lệ trung bình của các nước OECD là 98 % (OECD, 2025). Dẫu vậy, quốc gia này cũng đang phai đi mất với khá nhiều bất ổn khi tỷ trọng người già tăng nhanh. Điều này gợi ý về việc cần có quy hoạch chiến lược về quỹ đất cùng các chính sách ưu tiên để thu hút các nhà đầu tư xây cơ sở dưỡng lão. Đồng thời khuyến khích việc đa dạng hoá các hình thức hỗ trợ cho người cao tuổi với nhiều mô hình khác nhau phù hợp với điều kiện thực tế ở mỗi địa phương.

Cơ cấu dân số vàng cũng đặt ra yêu cầu về việc khai thác, tận dụng nguồn lực lao động tiềm năng. Bởi vì, dù cơ cấu dân số lao động trẻ cao hơn tỉ lệ người phụ thuộc, song Việt Nam cũng chưa thực sự tận dụng được lợi thế này để tạo “đòn bẩy” cho sự phát triển kinh tế xã hội. Do đó, Nhà nước phải kiến tạo việc làm, đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động ngày càng cạnh tranh. Cần có chính sách định hướng và đào tạo nghề ngay trong các cơ sở giáo dục trước độ tuổi lao động. Đi đôi với đó là việc phân luồng sớm ngay từ sau chương trình giáo dục tiểu học để chủ động nguồn nhân lực lao động trực tiếp có tay nghề. Tư duy trong quản trị quốc gia phải thực sự năng động, đột phá, tránh lãng phí nguồn nhân lực lao động hiện có.

Trong xu thế phát triển, phải coi cơ cấu dân số vàng là đòn bẩy để tạo những bước nhảy vọt về kinh tế và khẳng định vị thế Việt Nam trên trường quốc tế. UNFPA từng khuyến cáo Việt Nam trong báo cáo “Tận dụng cơ hội dân số vàng ở Việt Nam” “cần biến nguồn lao động dồi dào thành nguồn nhân lực chất lượng cao bằng cách đầu tư vào giáo dục, kỹ năng và tay nghề để khai thác tối đa lợi thế của thời kỳ dân số vàng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuẩn bị cho quá trình già hoá dân số đang diễn ra nhanh chóng” (UNFPA, 2010). Nếu không làm được điều đó, bỏ lỡ cơ hội tuyệt vời này sẽ dễ dẫn đến nguy cơ hẫng hụt, thậm chí triệt tiêu động lực của sự phát triển. Cơ cấu dân số vàng nếu chỉ lợi thế về số lượng, về quy mô mà không đảm bảo chất lượng thì khả năng tự hậu về kinh tế là điều có thể nhìn thấy.

4. Kết luận

Phân tích và chỉ ra một số vấn đề, thách thức với hiện trạng cơ cấu dân số vàng tại Việt Nam là để có những gợi ý trong việc hoạch định chính sách về an sinh xã hội trong bối cảnh cơ cấu dân số vàng hiện nay ở nước ta. Trong đó bao gồm cả những chính sách về thị trường lao động chủ động, chính sách về bảo hiểm và chính sách trợ giúp xã hội và giảm nghèo để đón trước xu thế, không xảy ra tình trạng “sốc” do hệ lụy hậu “dân số vàng”.

Tài liệu tham khảo

- Cục Quản lý lao động ngoài nước. (2022). *Báo cáo tình hình lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài năm 2022*. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Cục Quản lý lao động ngoài nước. (2023). *Báo cáo tình hình lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài năm 2023*. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Cục Quản lý lao động ngoài nước. (2024). *Báo cáo tình hình lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài năm 2024*. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Ellen Kramer, Brigitte Koller - Koller và các cộng sự. (2011). *Thuật ngữ An sinh xã hội Việt Nam*. Viện Khoa học Lao động, Xã hội và tổ chức GIZ.
- Lê Tấn Dũng. (2021). Việt Nam hướng đến xây dựng một hệ thống an sinh xã hội bền vững. *Tạp chí Cộng sản*. https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/viet-nam-huong-den-xay-dung-mot-he-thong-an-sinh-xa-hoi-ben-vung
- Mai Ngọc Cường. (2007). *Cơ sở khoa học của việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta giai đoạn 2006-2015*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
- Đặng Anh Dũng. (2023). *Chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay và gợi ý chính sách cho Việt Nam*. [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội].
- Nguyễn Lan Hương và Cộng sự. (2013). *Phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020*. Dự án hỗ trợ phát triển với GIZ. Tháng 11.
- Nguyễn Quốc Sửu (2024). Một số vấn đề về chính sách xã hội sau gần 40 năm đổi mới đất nước. *Tạp chí Quản lý nhà nước*. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/06/07/mot-so-van-de-ly-luan-ve-chinh-sach-xa-hoi-sau-gan-40-nam-doi-moi-dat-nuoc/>
- Nguyễn Thị Thu Thanh. (2024). Vấn đề già hoá dân số ở Việt Nam, thách thức và giải pháp. *Tạp chí Cộng sản*. Số 11.
- Nguyễn Văn Chiều. (2014). *Chính sách an sinh xã hội và vai trò của nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*. Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật.
- Phạm Mạnh Thuý. (2014). Đề tài nghiên cứu cấp Bộ “Đặc điểm cơ cấu dân số vàng ở Việt Nam khả năng khai thác những lợi thế của cơ cấu dân số vàng đến năm 2030”. Bộ Tài chính, Hà Nội.
- Phạm Ngọc Anh. (2017). Chính sách an sinh xã hội ở Nhật Bản. *Tạp chí Cộng sản*. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/47030/chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-o-nhat-ban.aspx>
- OECD. (2025). Health at a Glance 2025: OECD Indicators. *OECD Publishing*, Paris. <https://doi.org/10.1787/8f9e3f98-en>.
- Tổng cục Thống kê. (2019). *Thông cáo báo chí về kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*.
- Tổng cục Thống kê. (2020). *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. Nxb. Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. (2024). *Báo cáo kết quả Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ giữa năm 2024*. Nxb. Thống kê.
- Trần Văn Hùng và Lê Thị Mai Hương. (2023). Năng suất lao động của Việt Nam: So sánh với các quốc gia trong khu vực ASEAN. *Tạp chí Phát triển Hội nhập*. Số 73.
- UNFPA. (2010). Báo cáo *Tận dụng cơ hội dân số “vàng” ở Việt Nam - Cơ hội, thách thức và các gợi ý chính sách*. Tháng 12.
- UNFPA. (2024). *Báo cáo về tình trạng Dân số thế giới 2024*.